## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 1 khi kết thúc nội dung chươn III: Một số vật liệu, nhiên liệu, lương thực thực phẩm thông dung.*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *100% (10điểm; Chủ đề 1, 2, 3: 34 tiết)*

***-* Khung ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm**  **(%)** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Mở đầu về khoa học tự nhiên (15 tiết)* |  | **4** |  | **4** | 1 |  |  |  | 1 | 8 | **4**  **(45%)** |
| *2. Chất quanh ta (10 tiết)* |  | **4** | 1 | **3** | 1 |  | 1 |  | 3 | 7 | **4**  **(30%)** |
| *3. Một số vật liệu, nhiên liệu, lương thực thực phẩm thông dung.*  *(8 tiết)* | 1 | **2** |  | **3** |  |  |  |  | 1 | 5 | **2,0**  **(25%)** |
| **Tổng câu** | 1 | **10** | 1 | **10** | 2 |  | 1 |  | 5 | 20 | **25** |
| **Tổng điểm** | **2** | **2** | **1** | **2** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10,0**  **(100%)** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | | **60%** | **40%** | **100%** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** | | | **1** | **8** |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C2 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  | 1 |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | 1 |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** |  |  |  |  |  |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | |  | **3** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C3 |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  | 1 |  | C4 |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  | **1** |  | C11 |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Cels | **1** | **1** | C21 | C12 |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  | **1** |  | C13 |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |  | C14 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | **1** |  | C22 |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
|  | ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** | |  | **4** |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | **1** |  | C5 |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  | **1** |  | C6 |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  | **1** |  | C7 |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  | 1 |  | C8 |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  | **1** |  | C15 |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  | **1** |  | C16 |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  | **1** |  | C17 |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. | **1** |  | C23 |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí | **1** |  | C24 |  |
|  | ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** | | **1** | **2** |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** | Nhận biết: nhận biết được nhiên liệu, nguyên liệu |  | **~~2~~** |  | C9, C10 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  | **1** |  | C18 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  | **1** |  | C19 |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | 1 |  | C20 |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.  C25: bằng kiến thức đã học em hãy nêu cách sử dụng nhiên liệu trong đời sống( xăng dầu…) một cách an toàn tiết kiệm bảo vệ môi trường | **1** |  | C25 |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Câu 1.** Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lĩnh vực nào dưới đây?

A. Các sự vật, hiện tượng tự nhiên. B. Các quy luật tự nhiên.

C. Những ảnh hưởng của tự nhiên đến con người và môi trường sống.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 2.**Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

A. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội Quy phòng thực hành.

B. Chỉ làm thí nghiệm, thực hành khi có sự hướng dẫn và giám sát của giáo viên.

C Thực hiện đúng nguyên tắc khi sử dụng hóa chất, dụng cụ, thiết bị trong phòng thực hành.

D. Tất cả các ý trên.

**Câu 3.** Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là ?

A. Đề xi mét (dm). B. Mét (m).

C. Centimet (cm). D. Milimet (mm).

**Câu 4.** Thước thích hợp để đo bề dày quyển sách Khoa học tự nhiên 6 là :

A. Thước kẻ có giới hạn đo 10cm và độ chia nhỏ nhất là 1mm.

B. Thước dây có giới hạn đo 1m và độ chia nhỏ nhất 1cm.

C. Thước cuộn có giới hạn đo 3m và độ chia nhỏ nhất 5cm.

D. Thước thẳng có giới hạn đo 1,5m và độ chia nhỏ nhất 1cm.

**Câu 5.** Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo là

**A.** Vật thể nhân tạo đẹp hơn vật thể tự nhiên.

**B**. Vật thể nhân tạo do con người tạo ra.

**C.** Vật thể tự nhiên làm từ chất, còn vật thể nhân tạo làm từ vật liệu.

**D.** Vật thể tự nhiên làm từ các chất trong tự nhiên, vặt thể nhân tạo làm từ các chất nhân tạo.

**Câu 6.** Đâu là vật thể tự nhiên

**A.** Nhà. **B.** Con sông . **C.** Xe đạp. **D.** máy bay.

**Câu 7**: Các chất có trong các vật thể cái cốc, cái lốp xe, cái vỏ bút bi tương ứng là:

**A.** Cao su, thủy tinh, nhựa.

**B.** Thủy tinh, cao su, nhựa.

**C.** Sắt, nhựa, cao su.

**D.** Thủy tinh, nhôm, thủy tinh.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây là đúng

**A.** Sự nóng chảy là quá trình chất chuyển từ thể rắn sang thể khí.

**B.** Sự nóng chảy là quá trình chất chuyển từ thể lỏng sang thể khí.

**C.** Sự nóng chảy là quá trình chất chuyển từ thể rắn sang thể lỏng.

**D.** Sự nóng chảy là quá trình chất chuyển từ thể lỏng sang thể rắn.

**Câu 9:** Khi dùng gỗ  để sản xuất giấy thì người ta sẽ gọi gỗ là

A. vật liệu.

B. nguyên liệu.

C. nhiên liệu.

D. phế liệu.

**Câu 10**: Nhận định nào sau đây là sai?

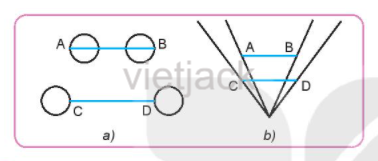
A. Nhiên liệu là những chất cháy được, khi cháy tỏa nhiệt và phát sáng.

B. Nhiên liệu đóng vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất.

C. Nhiên liệu rắn gồm than mỏ, gỗ …

D. Nhiên liệu khí có năng suất tỏa nhiệt thấp, gây độc hại cho môi trường.

**Câu 11:**  Quan sát hình bên, em thấy đoạn thẳng AB hay CD dài hơn?



A. AB < CD

B. AB > CD

C. AB = CD

D. Không có đáp án đúng

**Câu 12:** Trong nhiệt giai Xenciut thì nước đang sôi ở bao nhiêu 0C ?

A. 900C

B. 950C

C. 1000C

D. 990C

**Câu 13.** Dung nói rằng, khi sử dụng nhiệt kế thủy ngân phải chú ý bốn điểm sau:

A. Giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của nhiệt kế.

B. Không cầm vào bầu nhiệt kế khi đo nhiệt độ.

C. Hiệu chỉnh về vạch số 0.

D. Cho bầu nhiệt kế tiếp xúc với vật cần đo nhiệt độ.

Dung đã nói **sai** ở điểm nào?

**Câu 14.** Trước khi đo chiều dài của một vật ta thường ước lượng chiều dài của vật để ?

A. Lựa chọn thước đo phù hợp. B. Đặt mắt đúng cách.

C. Đọc kết quả đo chính xác. D. Đặt vật đo đúng cách.

**Câu 15.** Khẳng định nào sau đây đánh giá đúng cấu tạo hạt của chất ở thể rắn:

**A.** Ở thể rắn các hạt không ở vị trí cố định.

**B.** Ở thể rắn các hạt di chuyển và trượt lên nhau.

**C.** Ở thể rắn các hạt được sắp xếp theo một trật tự nhất định.

**D.** Ở thể rắn các hạt di chuyển tự do.

**Câu 16.** Khẳng định nào sau đây là đúng

**A.** Thể rắn khả năng chịu nén dễ nén.

**B.** Thể khí khả năng chịu nén khó nén.

**C.** Thể lỏng khả năng chịu nén khó nén.

**D.** Cả 3 thể không có khả năng chịu nén.

**Câu 17.** Một số chất khí có mùi thơm toả ra từ bông hoa hồng làm ta có thể ngửi thấy mùi hoa thơm. Điều này thể hiện tính chất nào của thể khí?

**A.** Dễ dàng nén được.

**B.** Không có hình dạng xác định.

**C.** Có thể lan toả trong không gian theo mọi hướng.

**D.** Không chảy được.

**Câu 18**: Dựa vào tính chất nào mà cao su được sử dụng để chế tạo lốp xe?

1. Cao su được sử dụng làm lốp xe do có khả năng biến dạng khi chịu tác dụng nén , đàn hồi, chịu mài mòn, cách điện và không thấm nước.
2. Cao su được sử dụng làm lốp xe do có khả năng đàn hồi khi chịu tác dụng nén , chịu mài mòn, cách điện và thấm nước.
3. Cao su được sử dụng làm lốp xe do có khả năng biến dạng khi chịu tác dụng nén , chịu mài mòn, cách điện và không thấm nước.

D. Cao su được sử dụng làm lốp xe do có khả năng biến dạng khi chịu tác dụng nén , không chịu mài mòn, cách điện và không thấm nước.

**Câu 19.** Loại nguyên liệu nào sau đây hầu như không thể tái sinh?

A.Gỗ.

B. Bông.

C. Dầu thô.

D. Nông sản.

**Câu 20 :** Nhóm lương thực, thực phẩm giàu protein

A. thịt nạc, trứng, sữa B. cá, tôm, hạt điều

C. Thịt nạc, cá, hạt điều, trứng D. tôm, sữa, các loại đậu

**B. Tự luận :**

**Câu 21**: đổi 18độ C ra Xenciut.

**Câu 22:** Hãy mô tả các bước đo được chiều dài 1 chiếc bút chì.

**Câu 23:** Nêu nguyên nhân gây ô nhiễm không khí, các biện pháp bảo vệ không khí trong lành tránh ô nhiễm?

**Câu 24**: Em hãy giải thích trong cacsc trường hợp sau trường hợp nào chất có tốc độ bay hơi nhanh nhất:

Th1: 500ml nước đá để trong cốc thủy tinh dung thích 100ml

Th2 500ml nước nóng ở 1000 độ để trong cốc thủy tinh dung thích 100ml

Th3: 500 ml nước nóng ở nhiệt độ 100 độđể trong chậụ dung tích 250ml

**Câu 25**: Bằng kiến thức đã học em hãy nêu cách sử dụng nhiên liệu trong đời sống( xăng dầu…) một cách an toàn tiết kiệm bảo vệ môi trường.

**Câu 1**: Nhận định nào sau đây là sai?

A. Nhiên liệu là những chất cháy được, khi cháy tỏa nhiệt và phát sáng.

B. Nhiên liệu đóng vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất.

C. Nhiên liệu rắn gồm than mỏ, gỗ …

D. Nhiên liệu khí có năng suất tỏa nhiệt thấp, gây độc hại cho môi trường.

**Câu 1.** Nguyên sinh vật là nhóm sinh vật

**A.** có cấu tạo tế bào nhân thực, đa số có kích thước hiển vi. **B.** có cấu tạo tế bào nhân sơ, đa số có kích thước hiển vi.

**C.** chưa có cấu tạo tế bào, đa số có kích thước hiển vi. **D.** có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước lớn.

**Câu 2.** Những loài nấm độc thường có điểm đặc trưng nào sau đây?

**A.** Tỏa ra mùi hương quyến rũ. **B.** Thường sống quanh các gốc cây.  
**C. Có màu sắc rất sặc sỡ.** **D.** Có kích thước rất lớn.

**Câu 3.** Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách

**A.** giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO2. **B.** giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO2 và O2. **C.** giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO2. **D.** giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O2.

**Câu 4.** Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là

**A.** cây nhãn, cây hoa ly, cây vạn tuế. **B.** cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.

**C.** cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. **D.** cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

**Câu 5.** Động vật có xương sống bao gồm:

**A.** Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. **B.** Cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

**C.** Thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. **D.** Cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

**Câu 6.** Đơn vị của lực là

**A.** niutơn. **B.** mét. **C.** giờ. **D.** gam.

**Câu 7.** Dụng cụ dùng để đo lực là

**A.** cân. **B.** đồng hồ. **C.** thước dây. **D.** lực kế.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây là đúng?

**A.** Trọng lượng của vật là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**B.** Trọng lượng của một vật có đơn vị là kg.

**C.** Trọng lượng của vật là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**D.** Trọng lượng của vật tỉ lệ với thể tích của vật.

**Câu 9.** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

**A.** Vận động viên nâng tạ. **B.** Người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

**C.** Giọt mưa đang rơi. **D.** Bạn Nam đóng đinh vào tường.

**Câu 10.** Vật liệu nào **không phải** là nhiên liệu?

**A.** Than đá. **B.** Hơi nước. **C.** Gas. **D.** Khí đốt.

**Câu 11.** Dạng năng lượng nào **không phải** năng lượng tái tạo?

**A.** Năng lượng khí đốt. **B.** Năng lượng gió.

**C.** Năng lượng thuỷ triều. **D.** Năng lượng mặt trời.

**Câu 12.** Trong các dụng cụ và thiết bị điện sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng?

**A.** Máy quạt. **B.** Bàn là điện. **C.** Máy khoan. **D.** Máy bơm nước.

**Câu 13.** Những dạng năng lượng nào xuất hiện trong quá trình một khúc gỗ trượt có ma sát từ trên mặt phẳng nghiêng xuống?

**A.** Nhiệt năng, động năng và thế năng. **B.** Chỉ có nhiệt năng và động năng.

**C.** Chỉ có động năng và thế năng. **D.** Chỉ có động năng.

**Câu 14.** Quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày là

**A.** mọc ở đằng Đông và lặn ở đằng Bắc. **B.** mọc ở đằng Đông và lặn ở đằng Tây.

**C.** mọc ở đằng Tây và lặn ở đằng Bắc. **D.** mọc ở đằng Tây và lặn ở đằng Đông.

**Câu 15.** Ban đêm nhìn thấy Mặt Trăng vì

**A.** Mặt Trăng phát ra ánh sáng. **B.** Mặt Trăng phản chiếu ánh sáng Mặt Trời.

**C.** Mặt Trăng là một ngôi sao. **D.** Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất.

**Câu 16.** Câu nào dưới đây là đúng?

**A.** Ngân Hà là một chùm sao sắp xếp kéo dài trên bầu trời.

**B.** Ngân Hà là một “ dòng sông” sao trên bầu trời.

**C.** Ngân Hà là một tập hợp hàng trăm tỉ thiên thể liên kết với nhau bằng lực hấp dẫn.

**D.** Ngân Hà là một tập hợp hàng trăm tỉ ngôi sao và nằm ở ngoài hệ Mặt Trời.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm).** Em hãy phát biểu định luật bảo toàn năng lượng?

**Câu 18 (1,0 điểm).** Lực ma sát trượt xuất hiện khi nào? Lấy ví dụ về lực ma sát trượt trong thực tế?

**Câu 19 (2,0 điểm)**. Quan sát hình sau và trả lời các câu hỏi sau:

A picture containing text, device

Description automatically generated

a. Trong số các vị trí M, N, P, Q thì ở những vị trí nào đang là ban ngày? Ở những vị trí nào đang là ban đêm? Vì sao?

b. Người ở vị trí nào trong hai vị trí M và N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước? Vì sao?

c. Người ở vị trí nào trong hai vị trí P và Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước? Vì sao?

**Câu 20 (1,0 điểm).** Em hãy trình bày vai trò của thực vật đối với đời sống con người?

**Câu 21 (1,0 điểm).** Trong quá trình lấy nấm mốc ra khỏi mẫu vật để quan sát, em cần sử dụng những dụng cụ gì để đảm bảo an toàn sức khỏe? Giải thích lí do của việc sử dụng các dụng cụ đó?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | A | C | B | C | A | A | D | C | C | B | A | B | A | B | B | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  (1,0 điểm) | Năng lượng không tự sinh ra hoặc tự mất đi mà chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác | 1,0 điểm |
| **Câu 18**  (1,0 điểm) | - Lực ma sát trượt xuất hiện khi vật trượt trên bề mặt của một vật khác  - VD: Ma sát giữa má phanh với vành xe. | 0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 19**  (2,0 điểm) | a. - Ở các vị trí P, Q đang là ban ngày  - Giải thích: vì các vị trí này đang được Mặt Trời chiếu sáng.  - Ở các vị trí M và N đang là ban đêm  - Giải thích: vì các vị trí này lúc đó không được Mặt Trời chiếu sáng.  b. - Trong hai vị trí M và N, người đứng ở vị trí N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước  - Giải thích: Khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng Mặt Trời sẽ chiếu tới N trước khi chiếu tới M.  c. - Trong hai vị trí P và Q, người đứng ở vị trí Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước.  - Giải thích: Vì khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng mặt trời chiếu tới Q sẽ khuất trước so với ánh sáng mặt trời chiếu tới P. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 20**  (1,0 điểm) | Vai trò của thực vật đối với đời sống con người:  - Cung cấp lương thực, thực phẩm.  - Cho bóng mát và điều hòa khí hậu.  - Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí.  - Làm đồ dùng và giấy. | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| **Câu 21**  **(1,0 điểm)** | - Khi lấy nấm mốc, cần sử dụng găng tay, khẩu trang, kính bảo vệ mắt.  - Giải thích: Vì bào tử nấm mốc rất nhẹ, dễ dàng phát tán trong không khí và dễ gây kích ứng da khi tiếp xúc trực tiếp, nếu hít phải sẽ ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe. | 0,5 điểm  0,5 điểm |